

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI
VINACONEX**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số: 219 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến các vấn đề sau:

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ trong đó mô tả yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc Công ty có phải hoàn trả khoản tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng nhận từ người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài đã kết thúc nhưng chưa thanh lý hợp đồng hay không.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2016, dẫn đến thay đổi một số số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.229.004.890	94.393.680.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.306.837.892	18.635.417.640
1. Tiền	111		14.306.837.892	18.635.417.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	45.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	45.000.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.120.880.232	17.249.683.899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.550.005.426	12.366.039.082
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.313.989.909	436.209.022
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.256.884.897	4.447.435.795
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.833.013.395	6.288.728.812
1. Hàng tồn kho	141		2.833.013.395	6.288.728.812
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.968.273.371	7.219.849.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.341.670	17.366.668
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.963.931.701	7.202.483.176
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.401.405.192	53.404.303.847
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.050.000.000	1.050.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.050.000.000	1.050.000.000
II. Tài sản cố định	220		21.354.318.277	22.640.953.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.354.318.277	22.640.953.311
- Nguyên giá	222		36.029.935.499	37.415.428.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.675.617.222)	(14.774.475.088)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(85.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	26.997.086.915	27.470.871.257
- Nguyên giá	231		36.777.755.182	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.780.668.267)	(9.306.883.925)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.242.479.279
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	2.242.479.279
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		135.630.410.082	147.797.984.042

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		73.517.988.599	77.124.306.845
I. Nợ ngắn hạn	310		66.773.678.567	69.375.595.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.066.566.560	16.684.414.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	8.614.015.414	1.692.884.072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	685.209.965	1.915.495.750
4. Phải trả người lao động	314		579.843.650	2.767.653.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	150.000.000	1.862.073.891
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	17.012.491.553	14.965.992.486
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	30.484.852.432	27.321.223.332
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.180.698.993	2.165.858.993
II. Nợ dài hạn	330		6.744.310.032	7.748.711.175
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	6.201.038.232	7.125.439.375
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	543.271.800	623.271.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.112.421.483	70.673.677.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	62.112.421.483	70.673.677.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.900.000.000	8.900.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.212.421.483	31.773.677.197
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối Kỳ trước	421a		20.714.677.197	21.093.727.262
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nay	421b		2.497.744.286	10.679.949.935
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		135.630.410.082	147.797.984.042

Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	17.510.763.048	86.276.396.487
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		17.510.763.048	86.276.396.487
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	12.800.243.743	77.141.545.945
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.710.519.305	9.134.850.542
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.692.948.211	3.369.524.129
6. Chi phí tài chính	22		-	30.541.667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	30.541.667
7. Chi phí bán hàng	25	26	653.200.433	681.606.200
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.349.987.808	6.493.879.334
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.400.279.275	5.298.347.470
10. Thu nhập khác	31	27	2.296.540.009	135.028.834
11. Chi phí khác	32		323.421.841	33.000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.973.118.168	134.995.834
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.373.397.443	5.433.343.304
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	875.653.157	1.195.695.569
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.497.744.286	4.237.647.735
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	833	972

Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Tiên Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.373.397.443	5.433.343.304
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.760.419.376	1.569.213.790
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(46.577.126)	208.223.607
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.414.759.885)	(2.726.584.314)
Chi phí lãi vay	06	-	30.541.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.672.479.808	4.514.738.054
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.668.571.904	10.567.503.901
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.455.715.417	1.038.611.070
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.179.162.271)	(26.858.746.523)
Thay đổi chi phí trả trước	12	13.024.998	8.547.844
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(47.300.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.929.885.642)	(1.491.849.197)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(446.160.000)	(458.760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.745.415.786)	(12.727.254.851)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	470.000.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	(50.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.000.000.000	50.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.300.000.000	11.500.000.000
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.586.022.402	1.333.528.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.356.022.402	12.833.528.758
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	5.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(4.500.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	-	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(5.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.389.393.384)	(5.393.726.093)
Tiền đầu kỳ	60	18.635.417.640	17.611.303.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	60.813.636	1.685.130
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	17.306.837.892	12.219.262.995


Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu


Nguyễn Tiên Đạt
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 75 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 79 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam cho đối tác khác.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và điều chỉnh hồi tố một số khoản mục theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh số 4. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 46,25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 46,25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 242/TB-KTNN ngày 06 tháng 02 năm 2018, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2016 theo các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, dẫn đến thay đổi một số số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2017	31/12/2017	Chênh lệch
		Số đã báo cáo	Số trình bày lại	
		VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12.219.737.737	12.366.039.082	146.301.345
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.395.965.995	4.447.435.795	51.469.800
Hàng tồn kho	141	6.014.050.753	6.288.728.812	274.678.059
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	7.215.783.298	7.202.483.176	(13.300.122)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà n	313	1.810.934.233	1.915.495.750	104.561.517
Lợi nhuận sau thuế chưa phân ph	421	31.419.089.632	31.773.677.197	354.587.565

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.337.583.637	207.566.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.969.254.255	18.427.850.920
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	-
	17.306.837.892	18.635.417.640

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
b. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	2.242.479.279	-
- Đầu tư vào công ty liên kết				
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam</i>	-	-	2.242.479.279	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	1.750.987.716	2.082.987.716
Công ty Cổ phần Vimeco	1.404.626.360	711.045.260
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	927.633.000	484.685.273
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	428.646.570	1.543.265.754
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	6.202.562.203
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	1.271.007.013
Các đối tượng khác	38.111.780	70.485.863
	4.550.005.426	12.366.039.082
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.404.687.860	8.184.675.976

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ Á Châu	2.160.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trọng Điểm	966.000.000	193.200.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân Hợp	594.724.200	123.652.072
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VT3	589.454.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	517.042.284	-
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Công nghệ EDH	-	59.812.950
Các đối tượng khác	486.769.425	59.544.000
	5.313.989.909	436.209.022

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
		VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản chi hộ	2.301.733.228	1.265.646.963
Phải thu người lao động	1.025.836.762	1.254.620.000
Phải thu lãi tiền gửi	613.742.466	597.861.111
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	315.572.441	1.329.307.721
Cộng	4.256.884.897	4.447.435.795
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	1.050.000.000	1.050.000.000
Cộng	1.050.000.000	1.050.000.000

- (i) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm một khoản ký quỹ, ký cược dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công để giải quyết những vấn đề phát sinh liên quan đến người lao động theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.354.480	-	28.900.515	-
Công cụ, dụng cụ	280.473.251	-	93.905.839	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.516.185.664	-	6.165.922.458	-
Cộng	2.833.013.395	-	6.288.728.812	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	30.929.339.675	1.167.732.727	5.092.066.179	226.289.818	37.415.428.399
Thanh lý, nhượng bán	-	(318.600.000)	(952.384.900)	(114.508.000)	(1.385.492.900)
Số dư cuối kỳ	30.929.339.675	849.132.727	4.139.681.279	111.781.818	36.029.935.499
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.048.517.657	458.835.280	4.068.442.937	198.679.214	14.774.475.088
Trích khấu hao trong kỳ (i)	1.070.012.872	112.757.438	91.667.754	12.196.970	1.286.635.034
Thanh lý, nhượng bán	-	(318.600.000)	(952.384.900)	(114.508.000)	(1.385.492.900)
Số dư cuối kỳ	11.118.530.529	252.992.718	3.207.725.791	96.368.184	14.675.617.222
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	20.880.822.018	708.897.447	1.023.623.242	27.610.604	22.640.953.311
Tại ngày cuối kỳ	19.810.809.146	596.140.009	931.955.488	15.413.634	21.354.318.277

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.510.645.138 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.577.538.038 VND).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	36.777.755.182
Số dư cuối kỳ	36.777.755.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	9.306.883.925
Khấu hao trong kỳ	473.784.342
Số dư cuối kỳ	9.780.668.267
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	27.470.871.257
Tại ngày cuối kỳ	26.997.086.915

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội và tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội. Trong đó, tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty và tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội là tài sản thuê tài chính theo hợp đồng thuê nhà giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhân lực thương mại Vinaconex ký ngày 12 tháng 9 năm 2008 với giá trị thuê là 28.486.818.182 VND trong thời hạn 46,25 năm.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.685.679.663	875.653.157	1.929.885.642	631.447.178
Thuế thu nhập cá nhân	229.816.087	229.814.350	405.867.650	53.762.787
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.915.495.750	1.108.467.507	2.338.753.292	685.209.965

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	1.891.685.669	2.936.094.702
Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	1.723.325.638	1.723.325.638
Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long	405.071.411	1.466.613.491
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	306.263.000	306.263.000
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Xuân Hợp	-	8.144.185.793
Các đối tượng khác	740.220.842	2.107.931.522
	5.066.566.560	16.684.414.146
Phải trả người bán các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	49.294.407	-

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có đủ khả năng trả tất cả các khoản nợ phải trả người bán.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	6.883.147.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.159.221.914	-
Cục Quản lý lao động ngoài nước	373.564.000	-
Công ty Cổ phần Vimeco	-	932.587.572
Các khách hàng khác	198.082.500	760.296.500
	8.614.015.414	1.692.884.072
Người mua trả tiền trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.159.221.914	932.587.572

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trích trước giá vốn cho hoạt động xuất khẩu lao động	-	1.561.235.000
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	-	174.645.943
Các khoản trích trước khác	150.000.000	126.192.948
	150.000.000	1.862.073.891

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	16.889.001.553	14.717.892.486
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	123.490.000	248.100.000
Cộng	17.012.491.553	14.965.992.486
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	6.201.038.232	7.125.439.375
Cộng	6.201.038.232	7.125.439.375

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (i)	10.949.020.555	12.649.296.555
Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho người lao động làm việc tại nước ngoài	4.167.832.897	3.638.632.897
Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài	3.429.945.232	7.018.186.232
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài	1.681.885.413	2.049.641.280
Phải trả cổ tức	8.400.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.856.168.335	1.965.466.368
Cộng	30.484.852.432	27.321.223.332
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	543.271.800	623.271.800
Cộng	543.271.800	623.271.800
Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	5.793.158.000	-

- (i) Thể hiện số dư tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng nhận từ người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài đã kết thúc nhưng chưa thanh lý hợp đồng.

Các hợp đồng này đã kết thúc nhưng chưa được thanh lý do đó khả năng hoàn trả các khoản này là không chắc chắn. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục xem xét, đánh giá thận trọng khả năng hoàn trả phần công nợ này. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty chưa đủ cơ sở để ghi nhận khoản thu nhập khác liên quan.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	30.000.000.000	8.900.000.000	30.912.315.777	69.812.315.777
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.237.647.735	4.237.647.735
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(1.150.000.000)	(1.150.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	30.000.000.000	8.900.000.000	23.999.963.512	62.899.963.512
Số dư đầu kỳ này trước điều chỉnh hồi tố	30.000.000.000	8.900.000.000	31.419.089.632	70.319.089.632
Điều chỉnh hồi tố	-	-	354.587.565	354.587.565
Số dư đầu kỳ này (Trình bày lại)	30.000.000.000	8.900.000.000	31.773.677.197	70.673.677.197
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.497.744.286	2.497.744.286
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.461.000.000)	(2.461.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(198.000.000)	(198.000.000)
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000	8.900.000.000	23.212.421.483	62.112.421.483

Cổ tức và các quỹ

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 như sau:

- Cổ tức được chia 8.400.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.659.000.000 VND

Trong kỳ, Công ty đã trích lập các quỹ theo đúng Nghị quyết nêu trên nhưng chưa chi trả cổ tức.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi			Vốn thực góp đến ngày 30/6/2018		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.326.000	44,20%	13.260.000.000	1.326.000	44,20%	13.260.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	130.000	4,33%	1.300.000.000	130.000	4,33%	1.300.000.000
Ông Thân Thế Hà	130.000	4,33%	1.300.000.000	210.600	7,02%	2.106.000.000
Các cổ đông khác	1.414.000	47,14%	14.140.000.000	1.333.400	44,45%	13.334.000.000
	3.000.000	100%	30.000.000.000	3.000.000	100%	30.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 8,4 tỷ VND (2.800 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận năm 2017.

20. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	312.533	230.411
- Euro	EUR	737	742
- Yên Nhật	JPY	212.168	322.434

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận xuất khẩu lao động: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Bộ phận Thương mại: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Xuất khẩu lao động	Thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	3.301.733.228	19.710.940.431	23.012.673.659
Tài sản không phân bổ			112.617.736.423
Tổng tài sản			135.630.410.082
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	53.574.892.217	14.347.343.774	67.922.235.991
Nợ phải trả không phân bổ			5.595.752.608
Tổng nợ phải trả			73.517.988.599

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Xuất khẩu lao động (Trình bày lại) VND	Thương mại (Trình bày lại) VND	Tổng cộng (Trình bày lại) VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	4.186.181.475	26.343.460.092	30.529.641.567
Tài sản không phân bổ			115.025.863.196
Tổng tài sản			147.797.984.042
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	50.985.892.193	19.261.213.961	70.247.106.154
Nợ phải trả không phân bổ			6.877.200.691
Tổng nợ phải trả			77.124.306.845

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Xuất khẩu lao động VND	Thương mại VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	13.943.887.853	3.566.875.195	17.510.763.048
Giá vốn bộ phận	8.167.056.975	4.633.186.768	12.800.243.743
Lợi nhuận gộp	5.776.830.878	(1.066.311.573)	4.710.519.305
Chi phí không phân bổ			4.349.987.808
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(292.668.936)
Doanh thu hoạt động tài chính			1.692.948.211
Lợi nhuận khác			1.973.118.168
Lợi nhuận trước thuế			3.373.397.443
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			875.653.157
Lợi nhuận trong kỳ			2.497.744.286
% Tổng doanh thu thuần	80%	20%	100%

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Xuất khẩu lao động VND	Thương mại VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	12.879.232.666	73.397.163.821	86.276.396.487
Giá vốn bộ phận	8.002.211.125	69.139.334.820	77.141.545.945
Lợi nhuận gộp	4.877.021.541	4.257.829.001	9.134.850.542
Chi phí không phân bổ			7.175.485.534
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.959.365.008
Doanh thu hoạt động tài chính			3.369.524.129
Lợi nhuận khác			134.995.834
Lợi nhuận trước thuế			5.433.343.304
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1.195.695.569
Lợi nhuận trong kỳ			4.237.647.735
% Tổng doanh thu thuần	15%	85%	100%

22. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	2.572.030.936	70.521.835.699
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	11.405.554.216	12.879.232.666
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.533.177.896	2.875.328.122
	17.510.763.048	86.276.396.487
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	1.785.076.136	62.608.383.890

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	4.504.881.772	68.154.849.212
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	6.679.878.093	8.002.211.125
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.615.483.878	984.485.608
	12.800.243.743	77.141.545.945

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.186.399.046	67.567.203.838
Chi phí nhân công	4.817.456.471	7.042.820.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.760.419.376	1.569.213.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.241.658.983	4.335.968.990
Chi phí khác bằng tiền	147.761.314	2.807.480.221
	14.153.695.190	83.322.687.619

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.357.239.164	1.226.584.314
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính (i)	57.520.721	1.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	278.188.326	642.939.815
	1.692.948.211	3.369.524.129

(i) Số liệu kỳ này là khoản lãi phát sinh từ việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam mà Công ty nắm giữ cho đối tác, đã được hoàn tất thủ tục chuyển nhượng theo Hợp đồng số 02032018/VCM/HĐ-CNCP ký ngày 02 tháng 3 năm 2018.

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	653.200.433	681.606.200
Chi phí nhân viên bán hàng	653.200.433	681.606.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.349.987.808	6.493.879.334
Chi phí nhân viên quản lý	1.631.739.318	4.077.242.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.003.906	512.336.152
Chi phí mua ngoài	247.393.534	160.900.000
Chi phí bằng tiền khác	1.866.851.050	1.743.400.482

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập khác (*)	2.296.540.009	135.028.834
	2.296.540.009	135.028.834

(*) Thu nhập khác trong kỳ chủ yếu bao gồm số tiền 1.700.276.000 VND, là khoản tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng nhận từ người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài đã kết thúc nhưng Công ty không phải hoàn trả khoản này. Ban Giám đốc Công ty đã xem xét, đánh giá khả năng hoàn trả số tiền trên thông qua việc đối chiếu, xác minh và các thủ tục cần thiết khác.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	875.653.157	1.195.695.569
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	875.653.157	1.195.695.569

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	3.373.397.443	5.433.343.304
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.004.868.341	545.134.542
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.378.265.784	5.978.477.846
- Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	875.653.157	1.195.695.569

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã quyết toán thuế của Công ty cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.497.744.286	4.146.487.583
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	1.230.500.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.497.744.286	2.915.987.583
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	833	972

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính, trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2017. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2018, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 kỳ trở xuống	66.000.000	66.000.000
Trên 1 kỳ đến 5 kỳ	231.000.000	242.000.000
	297.000.000	308.000.000

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản thuê mặt bằng phục vụ đào tạo theo Hợp đồng số 0055/2013/HĐTMB/VCG-MEC với giá thuê 66 triệu VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 10 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 01 tháng 10 năm 2022.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Cổ phần Vimeco
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Đồng chủ sở hữu
Đồng chủ sở hữu
Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.785.076.136	62.608.383.890
Công ty Cổ phần Vimeco	1.603.803.636	5.161.943.273
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	181.272.500	45.330.101.116
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	-	12.061.774.501
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	-	54.565.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	18.216.040.196
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	-	16.052.887.509
Công ty Cổ phần Vimeco	-	2.163.152.687
Chi trả cổ tức	-	4.089.970.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	2.652.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	-	260.000.000
Thành viên Ban Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị	-	1.177.970.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng	1.404.687.860	8.184.675.976
Công ty Cổ phần Vimeco	1.404.626.360	711.045.260
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	61.500	61.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	-	1.271.007.013
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	6.202.562.203
Phải trả người bán	49.294.407	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	49.294.407	-
Người mua trả tiền trước	1.159.221.914	932.587.572
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.159.221.914	-
Công ty Cổ phần Vimeco	-	932.587.572
Phải trả khác	5.793.158.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	3.712.800.000	-
Công ty Cổ phần Vimeco	364.000.000	-
Thành viên Ban Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị	1.716.358.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc	1.140.551.000	2.002.064.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị	170.600.000	282.500.000

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu kỳ này không bao gồm 8.400.000.000 VND, là số tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu



Nguyễn Tiên Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018